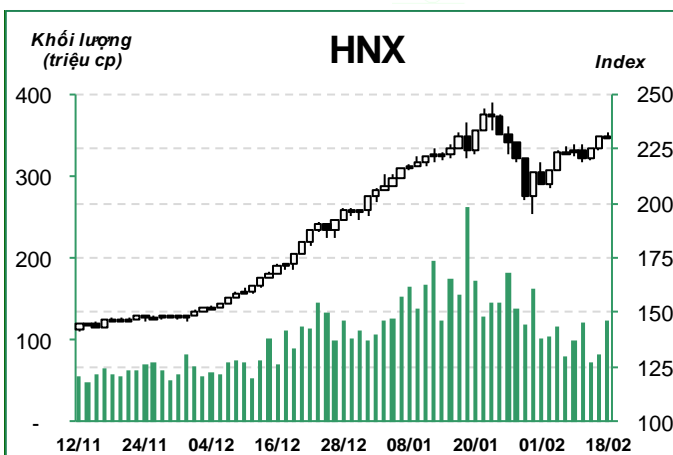
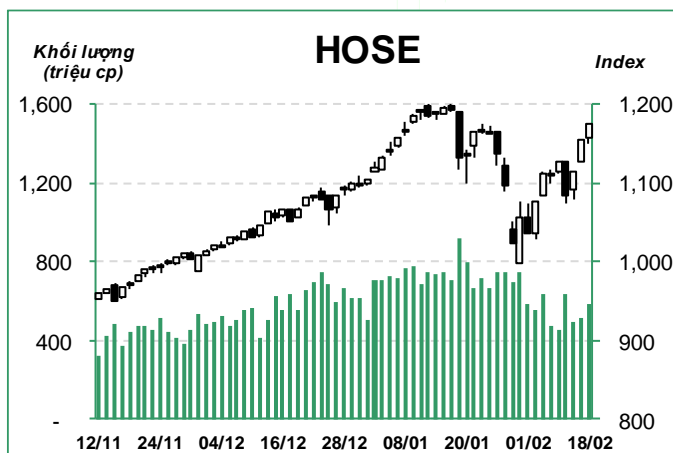


Tổng quan thị trường

18/02/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	1,174.38	1.61%	1,187.94	1.11%	230.96	0.17%
Cuối tuần trước	1,114.93	5.33%	1,129.49	5.17%	224.90	2.69%
Trung bình 20 ngày	1,113.84	5.44%	1,115.40	6.50%	224.35	2.95%
Tổng KLGD (triệu cp)	614.82	8.24%	193.51	6.27%	127.26	52.25%
KLGD khớp lệnh	585.04	14.50%	183.25	5.24%	124.75	50.16%
Trung bình 20 ngày	630.15	-7.16%	210.53	-12.96%	123.59	0.95%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	15,130.21	8.86%	7,886.92	6.04%	2,228.20	51.32%
GTGD khớp lệnh	13,991.19	11.34%	7,250.32	4.43%	2,116.19	46.07%
Trung bình 20 ngày	13,762.78	1.66%	7,117.80	1.86%	1,775.80	19.17%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	277	56%	25	83%	99	28%
Số mã giảm	166	33%	2	7%	90	25%
Số mã đứng giá	55	11%	3	10%	167	47%



Thị trường chứng khoán tiếp đà tăng điểm với sự hỗ trợ của yếu tố dòng tiền. Tuy nhiên, tình trạng nghẽn lệnh theo đó cũng xuất hiện trở lại cản trở nhịp tăng của chỉ số. Mặc dù vậy, lệnh mua bất ngờ được nối lại trong phiên ATC ở hàng loạt cổ phiếu trụ đã giúp thị trường nở rộng đà tăng. Trong khi đó, giao dịch khối ngoại cũng được chú ý khi khối này rót vốn trở lại trong 2 phiên gần đây.

Trên sàn HoSE, VN-Index có phiên thứ 3 liên tiếp đóng cửa cao nhất phiên. Kết thúc phiên hôm nay, chỉ số này đã tăng lên mức 1,174.38 điểm (+1.61%), với KLGD khớp lệnh đạt 585.0 triệu cổ phiếu (+14.5%), tương đương 13,991 tỷ đồng giá trị (+11.3%). Độ rộng thị trường vẫn nghiêng chủ yếu về bên mua với 277 mã tăng/166 mã giảm.

Với sự hỗ trợ từ giá dầu, nhóm dầu khí tiếp tục cho thấy sự khởi sắc với nhiều cổ phiếu tăng tốt cả về giá và khối lượng như PV Gas-GAS (+3.7%), Khoan Dầu khí PVDrilling-PVD (+3.3%). Trong khi đó, các nhóm ngành chủ chốt khác đa phần cũng giao dịch khá sôi động, đặc biệt là BĐS và ngân hàng vẫn là động lực chính cho đà tăng của chỉ số trong phiên hôm nay. Ở chiều ngược lại, đà giảm điểm được ghi nhận ở một vài cổ phiếu ngân hàng như Ngân hàng Á Châu-ACB (-0.9%), Ngân hàng Thương mại Quốc tế-VIB (-0.8%). Cùng với đó là sức ép đến từ các cổ phiếu nhóm ngành chứng khoán như Chứng khoán SSI-SSI (-0.7%), Chứng khoán VNDIRECT-VND (-1.8%), Agriseco-AGR (-3.4%).

Khối ngoại tiếp tục mua ròng trên sàn HoSE trong hôm nay, đạt giá trị 617.2 tỷ đồng (-12.1%). Với những cổ phiếu được mua ròng nhiều nhất là Hòa Phát-HPG (+219.5 tỷ), chứng chỉ quỹ FUEVFVND (+112.3 tỷ) và Vinhomes-VHM (+109.1 tỷ). Trong khi đó, dẫn đầu danh mục bán ròng của khối ngoại hôm nay

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
MSN	2,591.6	238.43
FPT	1,937.4	161.38
FUEVFVND	5,146.0	100.83
E1VFN30	3,700.0	72.97
GAB	329.0	63.55
FUESSVFL	3,400.0	51.92
TCB	1,083.3	44.24
VPB	1,006.0	40.44
NVL	420.0	32.54
VRE	880.0	30.31
HNX		
THD	365.6	54.95
VNC	723.3	24.59
VC3	523.4	8.47
IDC	175.0	7.26
GKM	308.8	5.84
GMA	139.8	4.91
MED	85.2	3.50
DNP	70.0	1.30
VCS	10.0	0.73
KDM	100.0	0.45

nay là Chứng khoán SSI-SSI (-28.2 tỷ), Vietinbank-CTG (-26.9 tỷ) và Novaland-NVL (-25.8 tỷ).

Với sàn HNX, diễn biến của chỉ số HNX-Index có phần giảm nhẹ hơn khi đóng cửa sát ngay trên mức tham chiếu tại 230.96 điểm (+0.17%). Thanh khoản tăng khá đáng kể với KLGD khớp lệnh đạt 124.8 triệu cổ phiếu (+50.2%), tương đương 2116.2 tỷ đồng giá trị (+46.1%).

Kéo điểm chính cho chỉ số là các cổ phiếu Dầu khí PTSC-PVS (+5.8%), Thaiholdings-THD (+0.6%) và Tập đoàn CEO-CEO (+9.2%). Trong khi đó, các cổ phiếu thuộc các nhóm ngành ngân hàng và chứng khoán hạ nhiệt, với các cổ phiếu giảm điểm đáng chú ý như Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-1.9%), Ngân hàng Quốc Dân-NVB (-1.4%), Chứng khoán MB-MBS (-2.0%), Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (-1.1%).

Khối ngoại đẩy mạnh rút ròng 28.6 tỷ đồng (+1,341.2%) trên sàn HNX. Chủ yếu đến từ lượng bán ròng của cổ phiếu Vinacontrol-VNC (-25.3 tỷ). Theo sau đó là Dầu khí PTSC-PVS (-5.0 tỷ) và Chứng khoán Bảo Việt-BVS (-1.9 tỷ). Trái lại, khối ngoại mua ròng nhiều nhất là Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+9.6 tỷ), Đầu tư Thăng Long-TIG (+0.8 tỷ), Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+0.3 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền đang tham gia thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với MA 5 cắt lên MA20 cho tín hiệu xác nhận xu hướng phục hồi hiện tại. Thêm vào đó, các chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên tích cực, cho thấy chỉ số có thể tiếp tục đi lên thử thách ngưỡng đỉnh lịch sử 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và đóng cửa trên MA20, cùng với đường +DI cắt lên trên -DI, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách lại vùng đỉnh cũ quanh 245 điểm. Nhìn chung, phiên tăng điểm 18/02 cho thấy xu hướng phục hồi của thị trường đang mạnh dần lên. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các nhịp rung lắc kỹ thuật để gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và hút được dòng tiền mạnh.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HU1	8.9	6.4	7.0%
TDH	8.1	1,535.5	7.0%
NVT	5.7	58.2	7.0%
VCF	239.5	0.2	7.0%
PXS	7.1	979.3	6.9%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SC5	21.7	1.4	-6.9%
VPS	14.9	77.3	-6.9%
FLC	6.3	30,338.3	-6.0%
SII	17.0	0.2	-5.6%
HU3	7.6	0.1	-5.5%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	43.9	940.0	0.9%
PVD	23.4	677.4	3.3%
TCB	38.9	653.9	1.3%
MBB	26.2	606.4	1.6%
SSI	33.3	487.2	-0.7%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
FLC	6.3	30,338.3	-6.0%
PVD	23.4	28,385.4	3.3%
MBB	26.2	23,366.7	1.6%
STB	18.6	22,629.0	-0.8%
HPG	43.9	21,618.7	0.9%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SPI	3.3	162.5	10.0%
PVL	2.2	780.3	10.0%
DC2	12.1	22.1	10.0%
VNT	72.3	2.1	9.9%
MED	50.1	87.3	9.9%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PSE	7.2	0.5	-10.0%
CLM	18.2	0.4	-9.9%
DL1	20.3	0.4	-9.8%
TMB	15.0	9.3	-9.6%
TMC	12.2	0.1	-9.6%

Top 5 giá trị

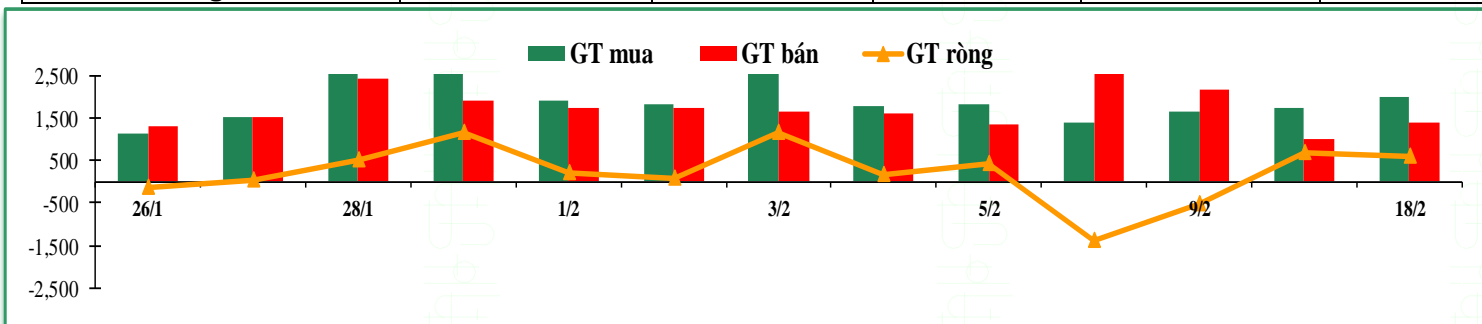
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	21.8	580.4	5.8%
SHB	15.8	303.1	-1.9%
IDC	41.8	301.1	0.7%
SHS	25.8	174.4	-1.1%
THD	168.0	126.0	0.6%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PVS	21.8	26,446.0	5.8%
SHB	15.8	19,042.1	-1.9%
CEO	10.7	7,710.3	9.2%
IDC	41.8	7,304.0	0.7%
KLF	2.5	6,801.4	-3.8%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	1,983.9	13.1%	1,366.7	9.0%	617.2
HNX	13.3	0.6%	41.9	1.9%	-28.6
Tổng số	1,997.2		1,408.6		588.6



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	43.9	268.7	0.9%
FPT	78.2	150.4	0.4%
VRE	34.9	138.8	3.3%
VHM	103.2	131.7	2.2%
FUEVFNVD	20.0	115.0	1.3%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
FPT	78.2	151.2	0.4%
VNM	109.0	118.5	0.3%
CTG	36.8	83.1	0.0%
MBB	26.2	80.7	1.6%
E1VFN30	19.8	77.6	0.8%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	43.9	219.5	0.9%
FUEVFNVD	20.0	112.3	1.3%
VHM	103.2	109.1	2.2%
VRE	34.9	67.0	3.3%
VCB	102.0	56.1	2.0%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVB	13.7	9.6	-1.4%
TIG	7.9	0.8	3.9%
SHS	25.8	0.5	-1.1%
SZB	34.4	0.2	0.0%
IVS	8.3	0.2	1.2%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNC	35.0	25.3	7.7%
PVS	21.8	5.1	5.8%
BVS	20.5	1.9	-2.8%
CSC	25.7	1.8	0.4%
VCS	82.0	1.6	1.0%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVB	13.7	9.6	-1.4%
TIG	7.9	0.8	3.9%
SHS	25.8	0.3	-1.1%
SZB	34.4	0.2	0.0%
IVS	8.3	0.2	1.2%

Tin trong nước

Việt Nam tăng 3 bậc trong bảng xếp hạng chỉ số logistics 2021

Trong số các nước ASEAN, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 8, tăng 3 bậc so với xếp hạng năm trước; trong khi Indonesia (xếp ở vị trí thứ 3), Malaysia (ở bậc 5), Thái Lan (xếp ở vị trí thứ 11); Philippines tăng một bậc lên vị trí thứ 21.

Trung Quốc và Việt Nam là 2 quốc gia đặc biệt trên thế giới ghi nhận mức tăng trưởng GDP dương trong năm 2020, trong khi hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ khác đều chịu ảnh hưởng nặng nề do đại dịch Covid-19, dẫn đến tăng trưởng âm.

Ông Andy Vargoczky, Phó chủ tịch Bộ phận Bán hàng & Tiếp thị ở châu Á - Thái Bình Dương của Agility GIL cho biết: "Châu Á – Thái Bình Dương đã trải qua những xáo trộn lớn vào đầu năm 2020 do đại dịch Covid-19, nhưng đã phục hồi khá mạnh mẽ, dẫn đầu bởi Trung Quốc và Việt Nam. Khu vực này đang trên đà phục hồi hoàn toàn trong năm nay".

Việt Nam thặng dư thương mại 2,63 tỷ USD từ đầu năm; xuất nhập 1,67 tỷ USD hàng hóa chỉ trong 7 ngày Tết

Theo dữ liệu từ Tổng cục Hải quan, trong thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021 (từ ngày 10/2 đến 16/2), tổng trị giá hàng hóa xuất, nhập khẩu của cả nước đạt 1,67 tỷ USD, tăng 53% so với dịp Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa đạt 0,73 tỷ USD, chiếm 44% tổng trị giá xuất, nhập khẩu, tăng 79% và nhập khẩu hàng hóa đạt 0,94 tỷ USD, chiếm 56% tổng trị giá xuất, nhập khẩu, tăng 37%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu bao gồm nhóm mặt hàng điện thoại các loại và linh kiện, trị giá 332 triệu USD, chiếm 45%; tiếp theo là mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, đạt 251 triệu USD, chiếm 34%...

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, đạt trị giá 538 triệu USD, chiếm 57% tổng trị giá nhập khẩu; tiếp đến là nhóm mặt hàng điện thoại, linh kiện điện thoại, trị giá 153 triệu USD, chiếm 16%...

Trong dịp Tết Tân Sửu 2021, hàng hóa của nước ta đã được xuất khẩu sang tất cả 80 thị trường (dịp Tết Canh Tý năm 2020 hàng Việt Nam chỉ có mặt ở 73 thị trường). Trong đó, thị trường xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc với trị giá 189 triệu USD, chiếm 26% tổng trị giá xuất khẩu; tiếp theo là các thị trường sau: Hoa Kỳ với 152 triệu USD (chiếm 21%), Hàn Quốc với 67 triệu USD (chiếm 9%), Hồng Kông với 57 triệu USD (chiếm 8%), ...

Cũng trong thời gian 7 ngày nghỉ Tết Âm lịch vừa qua, các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ 57 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó, hàng hóa nhiều nhất nhập khẩu có xuất xứ từ Hàn Quốc với trị giá 355 triệu USD, chiếm 38% tổng trị giá nhập khẩu; tiếp theo hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc với 159 triệu USD (chiếm 17%), Hoa Kỳ với 88 triệu USD (chiếm 9%)... Trong thời gian dịp Tết Canh Tý năm 2020, hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ 50 nước, vùng lãnh thổ.

Tính từ đầu năm 2021 đến hết ngày 16/2/2021, tổng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa của cả nước sơ bộ đạt 74,51 tỷ USD, tăng mạnh 31% so với cùng thời gian năm 2020. Tính từ đầu năm đến nay, Việt Nam thặng dư thương mại 2,63 tỷ USD.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

PV Power đạt gần 2.500 tỷ đồng doanh thu trong tháng 1, tăng 19%

Theo bản tin kinh doanh tháng 1, PV Power ([HoSE: POW](#)) cho biết doanh thu trong tháng đạt 2.497 tỷ đồng, thực hiện 90% kế hoạch tháng và tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, nhà máy thủy điện Hòa Na, nhà máy thủy điện Đakrinh và nhà máy Vũng Áng 1 đều thực hiện vượt kế hoạch kinh doanh. Ngược lại, nhà máy điện Nhơn Trạch 1 ghi nhận 11 tỷ doanh thu, thực hiện 4% kế hoạch năm; nhà máy điện Nhơn Trạch 2 đạt 471 tỷ doanh thu, thực hiện 74,3% kế hoạch năm.

PV Power đề ra kế hoạch tháng 2 sản lượng điện dự kiến đạt 1.462 tỷ đồng, doanh thu 2.292 tỷ đồng; lần lượt giảm 10% và 7% so với tháng 2/2020. Riêng nhà máy điện Vũng Áng 1 là 923 tỷ đồng, nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 là 663 tỷ đồng.

SIP có gần 9.500 tỷ đồng doanh thu cho thuê KCN chưa thực hiện, vượt qua GVR và IDC

Theo BCTC hợp nhất quý IV/2020, tại thời điểm cuối năm, Công ty Đầu tư Sài Gòn VRG ([UPCoM: SIP](#)) ghi nhận khoản doanh thu chưa thực hiện lên đến 9.493 tỷ đồng, tăng thêm 4.170 tỷ đồng so với đầu năm và tăng thêm 3.550 tỷ đồng so với cuối quý III, tương ứng mức tăng lần lượt 79% và 60%.

Trong đó, doanh thu nhận trước tiền thuê đất, nhà xưởng ngắn hạn tăng từ 144 tỷ lên 158 tỷ đồng; doanh thu nhận trước tiền thuê đất, nhà xưởng dài hạn đột biến từ 5.176 tỷ đồng lên 9.332 tỷ đồng. Với kết quả này, Đầu tư Sài Gòn VRG đã vượt qua những đơn vị có nguồn doanh thu để dành lớn này như Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ([HoSE: GVR](#)) với 9.015 tỷ đồng và Idico ([HNX: IDC](#)) với 6.300 tỷ đồng, trở thành doanh nghiệp có doanh thu cho thuê khu công nghiệp chưa thực hiện lớn nhất sàn chứng khoán.

Năm 2020, Sài Gòn VRG ghi nhận 5.080 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 15% so với năm trước; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.033 tỷ đồng, tăng 68% và lần đầu cán mốc hơn nghìn tỷ đồng.

NCB muốn chào bán 150 triệu cổ phiếu giá 10.000 đồng/cp

NCB ([HNX: NVB](#)) thông báo lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2021 và phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ.

Ngân hàng dự kiến chào bán 150 triệu cổ phiếu NVB cho cổ đông hiện hữu với giá chào bán bằng mệnh giá là 10.000 đồng/cp, dự kiến nâng vốn điều lệ từ 4.100 tỷ đồng lên hơn 5.600 tỷ đồng. Thời gian phát hành là quý I - II.

NCB cũng xin ý kiến cổ đông về việc phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2021. Nhà băng này dự kiến phát hành 3.000 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ đồng, tương đương quy mô 3.000 tỷ đồng. Giá phát hành bằng mệnh giá, kỳ hạn 6 năm.

Lãi suất trái phiếu cố định áp dụng trong toàn bộ kỳ hạn trái phiếu. Mức lãi suất sẽ do HĐQT xác định tại phương án phát hành cụ thể và nằm trong khoảng 10%/năm và +/-3%/năm theo tình hình thực tế. Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm một lần. Thời điểm phát hành dự kiến trong năm 2021.

Trái phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Giá chuyển đổi dự kiến sẽ do HĐQT quyết định theo ủy quyền của ĐHQĐ, tuy nhiên không thấp hơn 10.000 đồng/cp.

Nguồn:NDH

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PDR	Nắm giữ	03/02/21	65.1	55.8	16.7%	75	34.4%	53.6	-3.9%	Xu hướng tăng khá mạnh

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	STK	Quan sát mua	19/02/21	27.2	31	Nền bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ EMA và vượt ngưỡng cản 26.8 + vol cao trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng
2	NAF	Quan sát mua	19/02/21	22.45	26.5-27	Nhịp điều chỉnh trong kênh tích cực, vẫn giữ được trên MA50 kèm vol tăng gần đây -> khả năng sớm có phiên breakout để bắt đầu nhịp tăng mới
3	BCG	Quan sát mua	19/02/21	12.9	16	Nhịp điều chỉnh tích cực với biến động thu hẹp dần kèm vol cạn dần -> khả năng sớm có phiên breakout trendline để quay lại xu hướng tăng
4	TCH	Quan sát mua	19/02/21	23.5	26-27	Nền tăng tốt cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng trở lại -> có thể canh mua khi giá điều chỉnh về vùng 22.9-23.2

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	01/02/21	36.8	30.5	20.7%	40	31.1%	28.5	-7%	
2	PDR	Nắm giữ	03/02/21	65.1	55.8	16.7%	75	34.4%	53.6	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 75 ngàn
3	BMP	Mua	04/02/21	63	60	5.0%	64.5	8%	57.1	-5%	
4	PTB	Mua	05/02/21	70	66	6.1%	71.9	9%	64.2	-3%	
5	HPG	Mua	08/02/21	43.85	42.5	3.2%	50	18%	40.4	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

6	MWG	Mua	17/02/21	139.5	129.5	7.7%	146	13%	121.5	-6%	
7	STB	Mua	18/02/21	18.6	18.75	-0.8%	21.1	13%	17.5	-7%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 18/02/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,360	-6.2 %	36%	4,300	46	18,500	12	(1,348)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2010	7,900	25,010	-4.4 %	217%	1,620	40	78,200	26,322	1,312	HCM	FPT	52,000	1.0	30/03/2021
CFPT2011	1,700	6,050	-1.5 %	256%	7,360	42	78,200	6,064	14	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	5,490	-2.0 %	266%	22,470	75	78,200	5,485	(5)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	13,270	-0.1 %	249%	940	49	78,200	13,175	(95)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	11,500	0.4 %	475%	1,680	50	78,200	11,681	181	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	5,600	-3.3 %	171%	3,200	32	78,200	5,659	59	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	6,000	0 %	133%	56,600	124	78,200	5,713	(287)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	5,980	-0.3 %	156%	8,470	67	78,200	5,904	(76)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	2,940	1.7 %	9%	39,230	68	25,500	23	(2,917)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,100	-4.1 %	-22%	3,500	75	25,500	175	(1,925)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHDB2101	1,000	1,920	-5.9 %	92%	1,350	216	25,500	140	(1,780)	KIS	HDB	29,888	5.0	22/09/2021
CHPG2010	1,800	5,190	3.8 %	188%	44,930	46	43,850	3,285	(1,905)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2014	7,200	27,400	3.0 %	281%	1,550	60	43,850	27,808	408	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	26,730	2.2 %	299%	19,960	11	43,850	27,730	1,000	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2018	1,200	4,040	-0.3 %	237%	42,760	85	43,850	3,500	(540)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	18,800	-0.5 %	230%	1,250	132	43,850	18,051	(749)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	9,650	4.7 %	302%	7,180	42	43,850	9,456	(194)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	8,990	3.3 %	328%	3,960	75	43,850	8,484	(506)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2024	2,200	8,200	0 %	273%	8,460	49	43,850	8,215	15	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	10,670	1.6 %	434%	910	50	43,850	9,950	(720)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2026	3,350	5,100	-0.6 %	52%	4,440	81	43,850	3,764	(1,336)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CHPG2101	1,050	4,140	-0.5 %	294%	2,990	216	43,850	611	(3,529)	KIS	HPG	46,888	4.0	22/09/2021
CHPG2102	6,600	9,600	1.1 %	45%	9,410	137	43,850	4,058	(5,542)	ACBS	HPG	41,000	1.0	05/07/2021
CHPG2103	3,900	4,950	8.1 %	27%	21,490	138	43,850	1,704	(3,246)	VND	HPG	42,000	2.0	06/07/2021
CKDH2001	1,400	2,300	0.9 %	64%	41,770	85	34,300	2,052	(248)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,570	2.8 %	61%	42,500	179	34,300	1,821	(749)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2004	2,180	4,000	2.6 %	83%	25,150	50	34,300	3,939	(61)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CKDH2101	1,000	2,110	0.5 %	111%	5,130	216	34,300	537	(1,573)	KIS	KDH	33,333	5.0	22/09/2021
CMBB2008	3,400	9,900	5.3 %	191%	3,770	40	26,200	6,941	(2,959)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	5,700	5.6 %	235%	26,530	42	26,200	4,263	(1,437)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	10,660	1.5 %	132%	35,000	116	26,200	10,309	(351)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	10,100	2.0 %	166%	9,220	22	26,200	10,221	121	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMBB2101	1,600	3,260	8.7 %	104%	30,780	138	26,200	680	(2,580)	VND	MBB	26,000	2.0	06/07/2021
CMSN2007	1,400	4,400	-3.3 %	214%	1,400	68	95,100	3,885	(515)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	4,100	-2.4 %	242%	6,280	85	95,100	3,375	(725)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	21,300	13.9 %	344%	2,440	40	95,100	20,115	(1,185)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	9,000	5.9 %	87%	3,830	42	95,100	8,822	(178)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	17,500	22.4 %	264%	1,600	50	95,100	15,145	(2,355)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	4,803	1,700	28.8 %	-65%	27,630	11	95,100	1,665	(35)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	1,080	8.0 %	-78%	18,570	12	95,100	736	(344)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMSN2101	1,050	2,200	3.8 %	110%	7,480	216	95,100	284	(1,916)	KIS	MSN	99,999	20.0	22/09/2021
CMSN2102	1,000	2,220	8.3 %	122%	10,960	216	95,100	127	(2,093)	KIS	MSN	111,111	20.0	22/09/2021
CMWG2013	12,000	23,500	3.3 %	96%	790	132	139,500	22,123	(1,377)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	4,100	2.5 %	116%	31,320	81	139,500	3,998	(102)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	3,510	2.0 %	106%	9,540	112	139,500	3,223	(287)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	3,950	6.8 %	64%	35,430	67	139,500	3,991	41	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CMWG2101	2,400	3,320	2.2 %	38%	5,610	138	139,500	2,397	(923)	VND	MWG	117,000	10.0	06/07/2021
CNVL2002	2,000	4,380	2.8 %	119%	2,090	20	81,500	4,561	181	KIS	NVL	59,220	4.9	10/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CNVL2003	1,000	2,320	3.1 %	132%	32,140	113	81,500	1,813	(507)	KIS	NVL	63,979	9.9	11/06/2021
CNVL2101	1,000	2,100	-6.7 %	110%	6,700	216	81,500	372	(1,728)	KIS	NVL	77,999	15.8	22/09/2021
CPNJ2009	1,400	3,800	2.2 %	171%	20,290	42	87,500	3,752	(48)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2101	1,700	2,060	0.5 %	21%	31,460	138	87,500	1,098	(962)	VND	PNJ	78,000	10.0	06/07/2021
CREE2006	1,500	4,500	1.1 %	200%	39,390	81	59,600	19	(4,481)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CREE2101	2,300	4,000	12.4 %	74%	4,970	138	59,600	3,003	(997)	VND	REE	48,000	4.0	06/07/2021
CSBT2007	1,700	4,060	-2.9 %	139%	42,490	68	23,350	3,903	(157)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSBT2101	1,100	1,990	0 %	81%	11,320	216	23,350	284	(1,706)	KIS	SBT	24,666	5.0	22/09/2021
CSTB2006	1,500	3,190	-7.5 %	113%	3,930	46	18,600	2,872	(318)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	3,980	-0.3 %	165%	44,410	98	18,600	3,832	(148)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	3,550	-0.3 %	223%	19,310	113	18,600	3,340	(210)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	4,270	-2.5 %	58%	10,860	40	18,600	4,134	(136)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	5,820	-2.0 %	133%	32,970	42	18,600	5,632	(188)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	6,700	0 %	109%	12,290	22	18,600	6,616	(84)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	7,040	-3.6 %	85%	37,530	116	18,600	6,682	(358)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	2,350	-0.4 %	96%	23,780	12	18,600	2,315	(35)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	2,600	2.4 %	117%	10,050	75	18,600	2,261	(339)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	4,100	0.2 %	53%	6,760	67	18,600	3,360	(740)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021
CSTB2101	1,000	2,350	3.5 %	135%	9,370	216	18,600	275	(2,075)	KIS	STB	21,999	2.0	22/09/2021
CTCB2009	4,400	16,000	2.6 %	264%	8,150	40	38,900	16,952	952	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	8,580	1.1 %	329%	49,350	42	38,900	8,727	147	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2012	5,400	17,500	2.5 %	224%	28,830	162	38,900	17,109	(391)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	15,990	2.5 %	240%	18,250	75	38,900	16,001	11	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCB2101	5,000	11,000	0.9 %	120%	11,070	229	38,900	8,703	(2,297)	ACBS	TCB	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2102	2,300	4,170	11.5 %	81%	68,280	138	38,900	1,911	(2,259)	VND	TCB	36,000	2.0	06/07/2021
CTCH2001	1,400	1,950	16.8 %	39%	85,030	85	23,500	337	(1,613)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2003	1,600	2,230	16.2 %	39%	59,770	179	23,500	470	(1,760)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,000	2,700	4.3 %	170%	8,990	216	23,500	510	(2,190)	KIS	TCH	24,666	3.9	22/09/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVHM2006	1,000	1,380	0 %	38%	20,990	68	103,200	933	(447)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2008	1,400	2,430	4.3 %	74%	25,360	113	103,200	1,509	(921)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	3,360	0.3 %	140%	19,410	42	103,200	3,138	(222)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	3,300	-1.2 %	154%	22,030	75	103,200	2,704	(596)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVHM2101	1,100	2,430	-0.4 %	121%	4,440	216	103,200	403	(2,027)	KIS	VHM	106,888	16.0	22/09/2021
CVHM2102	2,300	2,540	5.8 %	10%	57,500	138	103,200	6,749	4,209	VND	VHM	36,000	10.0	06/07/2021
CVIC2004	1,000	1,300	-3.0 %	30%	10,900	68	110,000	523	(777)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,930	-1.0 %	29%	7,330	113	110,000	592	(1,338)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,520	0 %	48%	18,560	42	110,000	2,321	(199)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	370	-5.1 %	-63%	29,650	12	110,000	3	(367)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021
CVIC2101	1,000	2,100	0 %	110%	3,910	216	110,000	116	(1,984)	KIS	VIC	126,888	20.0	22/09/2021
CVJC2004	1,200	1,150	4.6 %	-4%	16,640	68	131,800	838	(312)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2006	1,000	1,480	2.8 %	48%	18,160	113	131,800	1,073	(407)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	1,080	-4.4 %	-55%	7,520	20	109,000	6	(1,074)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2011	1,100	1,600	0 %	45%	15,140	113	109,000	2	(1,598)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	5,100	-7.3 %	-34%	1,080	40	109,000	453	(4,647)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,990	-2.9 %	5%	9,930	42	109,000	538	(1,452)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021
CVNM2014	2,000	1,700	-2.3 %	-15%	1,020	50	109,000	0	(1,700)	VCI	VNM	140,000	5.0	09/04/2021
CVNM2015	1,750	1,180	-1.7 %	-33%	8,410	11	109,000	613	(567)	MBS	VNM	103,000	9.9	01/03/2021
CVNM2016	1,000	690	-2.8 %	-31%	19,980	12	109,000	0	(690)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVNM2101	1,100	2,210	-5.6 %	101%	11,680	216	109,000	91	(2,119)	KIS	VNM	126,888	19.8	22/09/2021
CVNM2102	1,700	2,480	8.3 %	46%	16,570	138	109,000	477	(2,003)	VND	VNM	108,994	9.9	06/07/2021
CVPB2010	4,700	16,400	-1.5 %	249%	1,510	40	41,300	17,356	956	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	8,580	1.5 %	352%	11,600	75	41,300	8,703	123	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	9,050	-1.1 %	353%	8,360	42	41,300	9,178	128	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	13,880	-0.9 %	594%	590	50	41,300	14,379	499	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2015	5,600	15,970	-1.8 %	185%	25,560	162	41,300	15,549	(421)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	14,230	-2.5 %	196%	8,800	75	41,300	14,419	189	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2017	1,000	2,480	0 %	148%	7,010	46	41,300	1,038	(1,442)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVPB2101	2,900	4,860	-2.4 %	68%	23,690	138	41,300	2,595	(2,265)	VND	VPB	37,000	2.0	06/07/2021
CVRE2007	1,520	1,230	-1.6 %	-19%	55,960	46	34,850	343	(887)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2009	1,400	1,530	0 %	9%	29,900	98	34,850	833	(697)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2011	1,500	1,820	6.4 %	21%	81,950	113	34,850	885	(935)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	2,370	-0.8 %	82%	13,590	42	34,850	2,104	(266)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	8,900	7.1 %	78%	32,300	162	34,850	7,723	(1,177)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	7,840	7.5 %	70%	53,230	75	34,850	7,471	(369)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	3,900	7.1 %	72%	20,660	67	34,850	3,729	(171)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021
CVRE2101	1,200	2,420	1.7 %	102%	13,770	216	34,850	802	(1,618)	KIS	VRE	34,567	4.0	22/09/2021
CVRE2102	1,800	2,890	1.8 %	61%	82,390	138	34,850	1,332	(1,558)	VND	VRE	30,000	4.0	06/07/2021

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2021E (tỷ)	EPS 2021E	BV 2021E	ROE 2021E	ROA 2021E	PE 2021E	PB 2021E	Cổ tức dự kiến**
DGW (New)	HOSE	93,100	103,700	08/02/2021	425	9,881	35,452	28%	11.1%	10.5	2.9	20%
GIL (New)	HOSE	60,900	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	9.8%	6.2	1.3	-
BSR (New)	Upcom	12,400	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2.1%	29.9	1.2	0%
PNJ (New)	HOSE	87,500	89,000	04/02/2021	1,097	4,869	23,033	21%	12.6%	18.5	3.9	18%
GTN	HOSE	25,200	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	7.6%	58.4	2.3	0%
IMP	HOSE	60,600	59,400	21/01/2021	210	3,144	27,758	12%	10.0%	18.9	2.3	20%
FRT	HOSE	28,200	37,700	20/01/2021	28	350	15,466	2%	0.6%	62.0	1.4	10%
VCB	HOSE	102,000	113,000	19/01/2021	18,436	4,971	31,498	17%	1.4%	22.7	3.6	0%
ACB	HOSE	29,150	32,300	19/01/2021	8,912	4,123	20,313	23%	1.9%	7.8	3.6	0%
TCB	HOSE	38,900	26,700	19/01/2021	15,022	4,292	25,693	18%	3.5%	6.5	1.1	0%
VHM	HOSE	103,200	102,000	19/01/2021	35,222	10,530	42,470	37%	11.8%	9.8	2.4	-
VRE	HOSE	34,850	39,400	19/01/2021	3,130	1,419	12,382	10%	7.4%	27.8	3.2	-
KDH	HOSE	34,300	29,400	19/01/2021	1,763	3,182	17,973	19%	8.3%	8.5	1.5	-

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

MWG	HOSE	139,500	140,600	19/01/2021	4,546	10,036	41,716	24%	9.1%	13.6	3.3	15%
VNM	HOSE	109,000	136,000	19/01/2021	12,272	5,871	9,954	39%	22.3%	23.1	13.6	50%
MSN	HOSE	95,100	82,600	19/01/2021	2,654	2,271	23,866	11%	2.3%	40.1	3.0	45%
SAB	HOSE	192,500	182,900	19/01/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17.3%	26.6	5.1	35%
FMC	HOSE	32,200	42,200	19/01/2021	216	4,399	1,993	22%	12.6%	8.0	1.8	-
MPC	Upcom	35,300	30,000	19/01/2021	536	2,678	19,586	9%	5.7%	11.2	1.0	-
ANV	HOSE	21,000	26,900	19/01/2021	427	3,350	21,020	17%	9.3%	6.6	1.1	-
STK	HOSE	27,200	25,600	19/01/2021	127	1,790	15,714	11%	5.9%	13.1	1.5	-
TCM	HOSE	78,000	46,500	19/01/2021	242	3,892	27,539	15%	7.6%	12.0	1.7	-
LHG	HOSE	33,550	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	5.6%	8.1	1.0	-
KBC	HOSE	43,000	22,600	19/01/2021	920	1,958	21,688	9%	5.5%	10.4	0.9	-
PHR	HOSE	61,900	67,650	19/01/2021	1,105	8,158	20,173	32%	15.7%	6.6	2.1	30%
ACV	Upcom	71,700	86,000	19/01/2021	6,598	3,031	20,582	18%	11.3%	28.4	4.2	6%
GAS	HOSE	90,100	92,500	19/01/2021	12,275	6,182	29,586	26%	19.9%	11.8	2.5	30%
PVS	HNX	21,800	16,100	19/01/2021	928	1,843	27,820	7%	3.4%	8.7	0.6	5%
PLX	HOSE	56,100	56,200	19/01/2021	3,917	2,905	21,808	17%	6.8%	19.3	2.6	30%
FPT	HOSE	78,200	64,100	19/01/2021	4,906	5,339	26,048	27%	13.0%	10.9	2.2	20%
CTR	Upcom	88,600	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6.4%	21.1	4.6	10%
REE	HOSE	59,600	54,000	19/01/2021	1,529	4,608	42,470	12%	7.4%	10.2	1.2	16%
POW	HOSE	13,050	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5.2%	13.9	1.0	3%
GEG	HOSE	17,900	19,000	19/01/2021	383	1,184	13,017	14%	5.3%	16.1	1.5	-
HPG	HOSE	43,850	46,700	19/01/2021	13,449	4,032	20,345	20%	11.2%	11.6	2.3	5%
BMP	HOSE	63,000	65,900	19/01/2021	542	6,622	32,553	20%	17.5%	10.0	2.0	40%
CTD	HOSE	73,200	66,000	19/01/2021	702	8,852	115,000	8%	4.9%	7.5	0.6	30%

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2021 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.